**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN CƯM'GAR**
TỈNH ĐĂKLĂK
Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 09 - 2023
*V/v: "Không công nhận quan hệ vợ chồng"*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯM'GAR**

*Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Thắng

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Duy Thanh và ông Y Tha Mlô

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Hoàng– Thư ký tòa án nhân dân huyện Cư Mgar

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 09 năm 2023 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện CưM'gar, tỉnh Đăk Lăk xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 296/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 08 năm 2023 về việc "không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 28/08/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Bùi Văn T; sinh năm 1970 (có mặt)
- Bị đơn: Anh Trần Thị H; sinh năm 1970 (có mặt)
Cùng trú tại: Tổ dân phố TT, TT E P, huyện CM, tỉnh Đăk Lăk

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Bùi Văn T trình bày:*

Tôi và chị Trần Thị H chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa chúng tôi thường xuyên xảy ra xung đột, mâu thuẫn dẫn đến bất hòa không thể giải quyết, chuyện quan hệ vợ chồng lạnh nhạt nên vợ chồng chúng tôi đã ly thân được hơn 3 năm. Trong thời gian ly thân, hai bên không tìm được tiếng nói chung. Nay tôi làm đơn này kính đề nghị nghị Tòa án giải quyết cho tôi và chị Trần Thị H không phải là vợ chồng.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là cháu Bùi Anh D, sinh ngày 02/01/1995 . Hiện nay cháu D đã đủ trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất và tinh thần nên tôi không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn chị Trần Thị H trình bày:*

Năm 1994 tôi và anh Bùi Văn T chung sống với nhau tại TT Ea Pôk, huyện Cư Mgar nhưng không đăng ký kết hôn và từ đó đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống hai người luôn xảy ra mâu thuẫn không có tiếng nói chung dẫn đến xích mích nên chúng tôi không ở với nhau 3 năm nay, anh Bùi Văn T làm đơn không công nhận vợ chồng thì tôi đồng ý.

- Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là cháu Bùi Anh D, sinh ngày 02/01/1995 . Hiện nay cháu D đã đủ trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất và tinh thần nên tôi không yêu cầu giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: Chúng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án:***

Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án:

- Đối với Thẩm Phán: Đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và thực hiện đúng thời hạn xét xử.

- Đối với Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa: đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Đối với đương sự:

Đối với nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 BLTTDS.

Đối với bị đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

Về nội dung: Căn cứ Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Bùi Văn T và chị Trần Thị H là vợ chồng.

Về con chung: Anh Bùi Văn T và chị Trần Thị H có 01 con chung là cháu Bùi Anh D, sinh ngày 02/01/1995. Hiện nay cháu D đã đủ trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, anh T và chị H không yêu cầu giải quyết về con chung nên không đặt ra để giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh Bùi Văn T và chị Trần Thị H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền Tòa án:

Anh Bùi Văn T khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Trần Thị H nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyên Cư Mgar theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn T và chị Trần Thị H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1994, tuy có đủ đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng anh T và chị H không đăng ký kết hôn nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Trong quá trình chung sống giữa anh Bùi Văn T và chị Trần Thị H thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn, bất đồng, đời sống chung không hạnh phúc. Anh T và chị H đều thừa nhận vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, không thể hàn gắn được nữa, đã sống ly thân 03 năm nay và đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng. Xét yêu cầu không công nhận vợ chồng của anh T là phù hợp với Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu không công nhận anh Bùi Văn T và chị Trần Thị H là vợ chồng là có căn cứ.

[2.2] Về con chung: Anh Bùi Văn T và chị Trần Thị H có 01 con chung là cháu Bùi Anh D, sinh ngày 02/01/1995. Hiện nay cháu D đã đủ trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, anh T và chị H không yêu cầu giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Bùi Văn T và chị Trần Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Bùi Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 171 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng vào các Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH10 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn T.

*Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận anh Bùi Văn T và chị Trần Thị H là vợ chồng.

*Về con chung:* Cháu Bùi Anh D, sinh ngày 02/01/1995, hiện nay cháu D đã đủ trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất và tinh thần nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết

*Về tài sản chung và nợ chung:* Anh Bùi Văn T và chị Trần Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*Về án phí hôn nhân và gia đình:*

Anh Bùi Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà anh Bùi Văn T đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0014494 ngày 07/08/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư M'gar.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

**ĐẶNG NGỌC THẮNG**

**Nơi nhận:**
- VKS tỉnh; TA tỉnh DakLak;
- VKS huyện Cư M'gar;
- Thi hành án dân sự Cư M'gar;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- UBND xã Ea Tar;
- Lưu Hsơ vụ án, lưu TA

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**ĐẶNG NGỌC THẮNG**